CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	10,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.5%	**1.0%**	**23.0%**

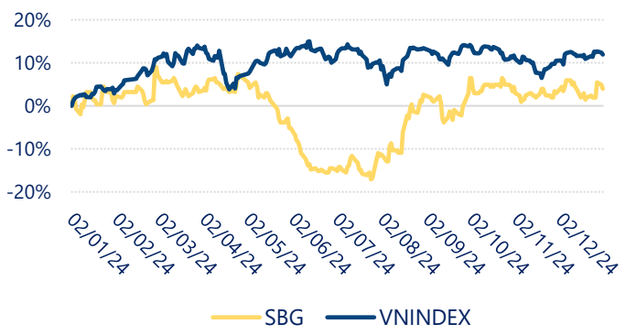
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

6/9
(Ổn định)

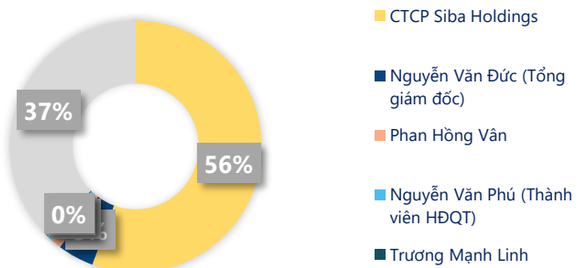
	2024	YoY
DT thuần	**3,147** *tỷ VNĐ*	▼ 515 ▼ 14.1%

	2024	YoY
LN sau thuế	**43.7** *tỷ VNĐ*	▲ 11.2 ▲ 34.2%

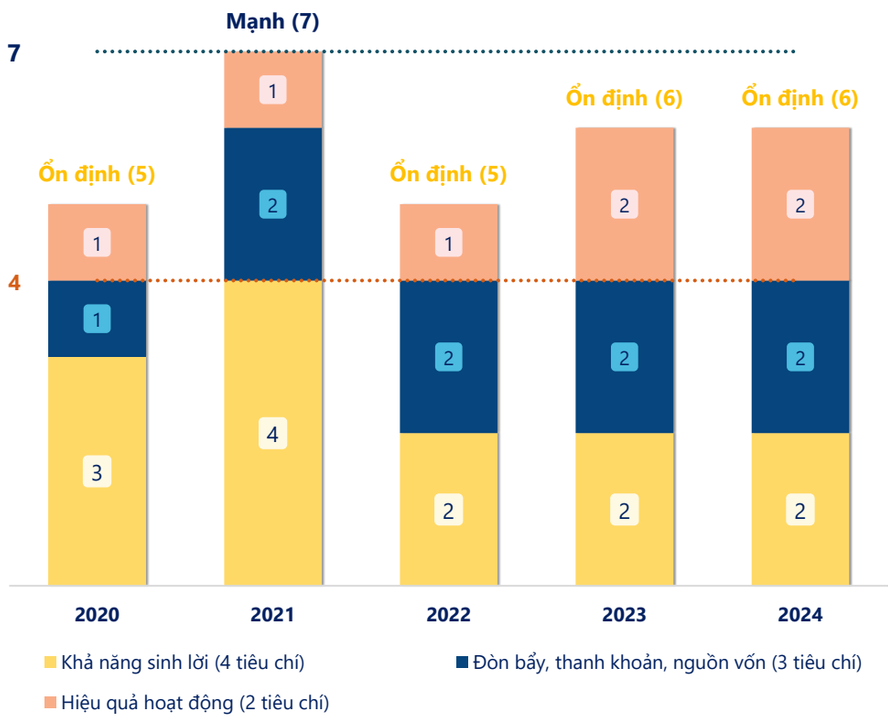
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score



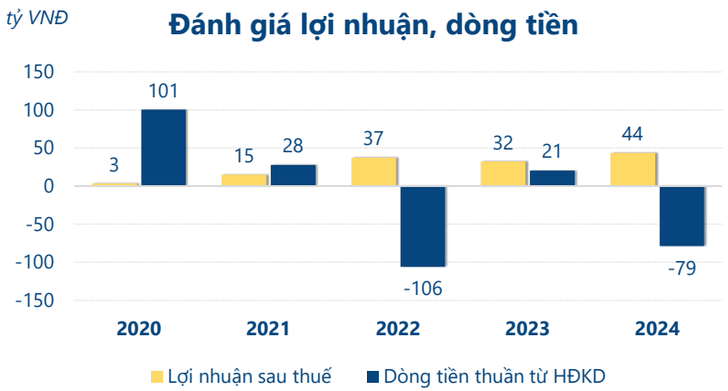
Năm **2024**, F-Score của **SBG** đạt **6/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng **"Ổn định"**.

Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

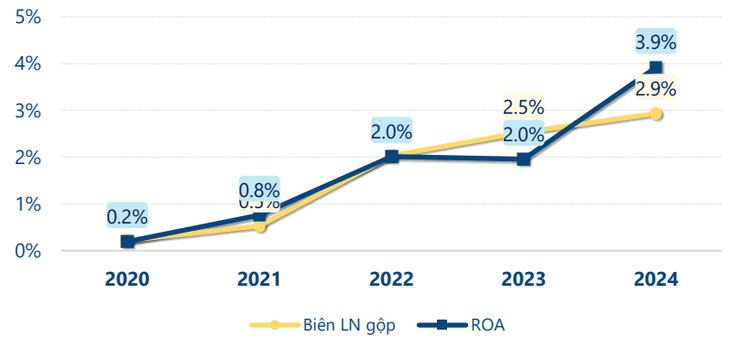
Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (HSX: SBG)

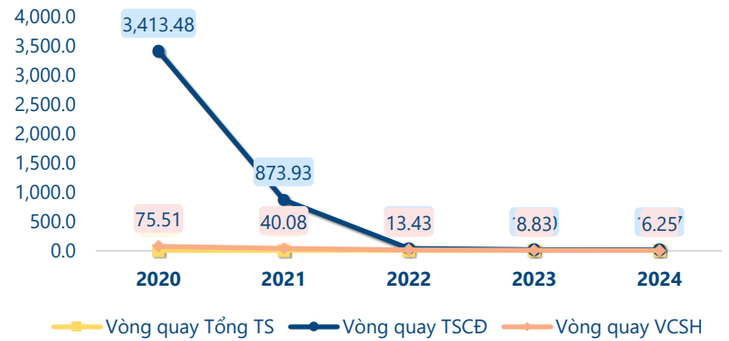
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận



Vòng quay tài sản

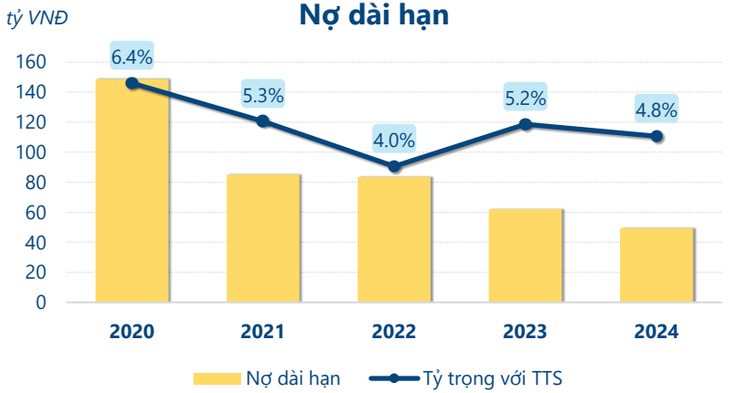


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SBG**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

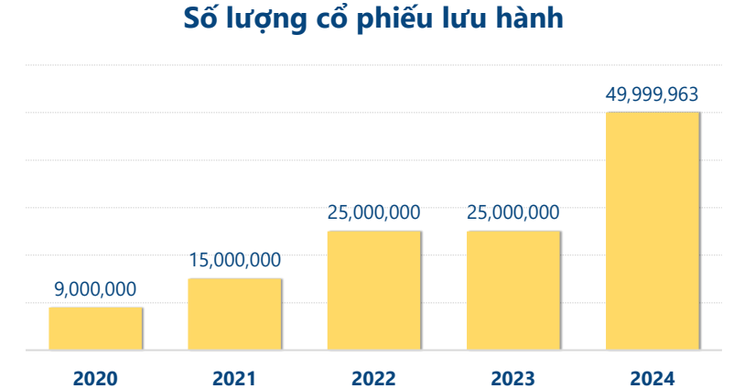
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,028**	**1,197**	**-14.1%**
Tài sản ngắn hạn	749	936	-20.0%
Tiền và tương đương tiền	38.6	43.5	-11.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	484	617	-21.4%
Hàng tồn kho	205	244	-16.1%
Tài sản ngắn hạn khác	20.8	32.0	-34.8%
Tài sản dài hạn	**280**	**261**	**7.0%**
Phải thu dài hạn	9.30	0.74	1164%
Tài sản cố định	185	191	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	72.3	62.9	15.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.04**	**6.98**	**-27.8%**
Lợi thế thương mại	8.44	0	
Nợ phải trả	453	766	-40.9%
Nợ ngắn hạn	**412**	**704**	**-41.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	122	67.5	80.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	175	510	-65.6%
Nợ dài hạn	41.3	62.1	-33.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	41.3	62.1	-33.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**575**	**431**	**33.5%**
Vốn chủ sở hữu	**575**	**431**	**33.5%**
Vốn điều lệ	500	250	100.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,957**	**5,866**	**4,011**	**3,662**	**3,147**
Giá vốn hàng bán	6,942	5,835	3,929	3,569	3,054
Lợi nhuận gộp	**15.2**	**31.2**	**81.6**	**92.8**	**92.3**
Doanh thu HĐTC	0.70	5.28	4.43	0.95	4.67
Chi phí TC	3.39	2.76	16.1	16.7	22.3
Chi phí lãi vay	**0**	**1.26**	**15.7**	**16.5**	**15.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.81	2.30	14.3	12.6	14.9
Chi phí QLDN	4.34	13.3	15.8	24.2	29.5
LN thuần từ HĐKD	**4.39**	**18.1**	**39.9**	**40.2**	**30.3**
Lợi nhuận khác	0.06	0.70	-0.24	0.05	21.2
LN trước thuế	**4.45**	**18.8**	**39.6**	**40.2**	**51.5**
Lợi nhuận sau thuế	**3.45**	**15.0**	**37.6**	**32.5**	**43.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.45**	**15.0**	**37.4**	**32.3**	**43.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	101	27.8	-106	20.5	-78.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-84.5	-167	-80.5	-37.8	-21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	21.6	165	198	-20.6	94.9
Tiền đầu kỳ	5.90	43.5	69.7	81.4	43.5
Lưu chuyển tiền thuần	**37.6**	**26.2**	**11.7**	**-37.9**	**-4.96**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.02	0	0	0
Tiền cuối kỳ	43.5	69.7	81.4	43.5	38.6